

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 84/2022/DS-PT
Ngày 27-7-2022
V/v tranh chấp quyền sở hữu tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Hùng.

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Thành;
2. Ông Trần Phước Hiệu;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bùi Tuyết Hân – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận: Ông Phạm Xanh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp quyền sở hữu tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2022/QĐPT-DS ngày 26 tháng 5 năm 2022, Thông báo mở lại phiên tòa số 59/TB-TDS ngày 28 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967;
- Bà Huỳnh Thị X, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã M.T, huyện T.L, tỉnh B.T.

2. Bị đơn:

- Ông Trần Anh Đ, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Thôn 7, xã N.Đ, huyện T.L, tỉnh Bình Thuận.

- Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn 6, xã M.T, huyện T.L, tỉnh B.T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Việt C, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Thôn 3, xã M.T, huyện Đ.L, tỉnh B.T.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Anh Đ và bà Huỳnh Thị T là bị đơn.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Năm 2016, vợ chồng ông Trần Anh Đ, bà Huỳnh Thị T thỏa thuận với vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị X góp vốn mở nhà máy sản xuất bao bì. Hai bên cùng nhau chọn vị trí đất ở đường vào nghĩa trang xã Đức Tân (nay là xã Măng Tố), huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận để làm nhà xưởng. Sau khi vợ chồng ông Đào chi tiền nhận chuyển nhượng đất thì vợ chồng ông Thích mới chi tiền đầu tư xây dựng nhà xưởng, máy móc. Chi phí xây dựng nhà xưởng ban đầu là 320.000.000 đồng, sau đó phát sinh thêm phần mái nhà xưởng chi phí hết 70.830.000 đồng, tổng cộng chi phí xây dựng nhà xưởng là 390.830.000 đồng. Về máy móc, vợ chồng ông Thích góp số tiền là 453.800.000 đồng để vợ chồng ông Đào đi mua. Khi vận hành nhà máy, vợ chồng ông Thích còn chi phí một số khoản để sửa chữa, bảo trì máy, mua vật liệu ... Thủ tục đăng ký chứng nhận hộ kinh doanh thì vợ chồng ông Thích thống nhất để ông Đào đứng tên là hộ kinh doanh Việt Vũ.

Sau khi nhà máy hoàn thành, vợ chồng ông Đào sản xuất trước khoảng 08 tháng, lợi nhuận kinh doanh trong thời gian này do vợ chồng ông Đào giữ và chưa chia. Đến năm 2017 hai bên thấy khó tính toán phân chia lợi nhuận nên vào ngày 02/3/2017, giữa bà Thủy (vợ ông Đào) với vợ chồng ông Thích, bà Xuân tính toán sổ sách với nhau, bà Thủy đã cộng các khoản và xác nhận vợ chồng ông Thích, bà Xuân đã đóng góp các khoản để xây dựng nhà xưởng, mua máy móc, nguyên liệu sản xuất tổng cộng là 1.631.012.000 đồng; đồng thời hai bên thống nhất mỗi gia đình sẽ làm một năm, lợi nhuận trong năm gia đình nào làm thì gia đình đó được hưởng, không chia. Hai bên thống nhất cho gia đình ông Đào làm trước, năm 2017 vợ chồng ông Đào thu bao nhiêu lợi nhuận vợ chồng ông Thích không rõ. Đến năm 2018, gia đình ông Thích tiếp quản nhà máy để sản xuất, làm từ tháng 5/2018 đến tháng 8/2018, chưa thu được lợi nhuận thì vợ chồng ông Đào gây khó khăn, làm cho công ty điện lực cắt điện, không cho vợ chồng ông Thích sản xuất nên phải đóng cửa nhà máy. Đến khoảng tháng 01/2019, gia đình ông Đào mở cửa nhà máy để sản xuất lại

thì gia đình ông Thích can thiệp, không cho vợ chồng ông Đào sản xuất nên xảy ra tranh chấp.

Hiện nay nhà máy sản xuất bao bì do vợ chồng ông Đào, bà Thủy đứng tên nên vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Anh Đ và bà Huỳnh Thị T phải trả lại cho vợ chồng Thích, bà Xuân số tiền 1.631.000.000 đồng, là chi phí vợ chồng ông Thích, bà Xuân đóng góp cùng với vợ chồng ông Đào, bà Thủy xây dựng nhà xưởng, mua máy móc, sửa chữa máy móc, các nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất của nhà máy sản xuất bao bì đóng tại thôn 8, xã Măng Tố, huyện Tân Linh.

Ngoài ra vợ chồng ông Thích, bà Xuân còn yêu cầu giải quyết chi phí xem xét thẩm định, thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

Bị đơn trình bày:

Vợ chồng ông Trần Anh Đ, bà Huỳnh Thị T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Thích, bà Xuân. Vợ chồng ông Đào, bà Thủy thừa nhận vào ngày 02/3/2017, bà Thủy có tính toán và xác nhận tổng số tiền vợ chồng ông Thích, bà Xuân đã chi trong quá trình xây dựng nhà xưởng là 1.631.012.000 đồng, nội dung xác nhận là chữ viết của bà Thủy. Tuy nhiên, sau đó bà Thủy về tính toán lại thì xác định tổng số tiền bà Xuân ông Thích đã chi là 1.569.012.000 đồng, không phải là 1.631.012.000 đồng như vợ chồng bà Xuân, ông Thích đã kê khai. Tuy nhiên tổng số tiền đã chi này được phục vụ cho quá trình sản xuất ra sản phẩm và vợ chồng ông Thích đã bán sản phẩm làm ra, thu lợi nhuận vượt quá số tiền góp vào. Do đó vợ chồng ông Đào, bà Thủy không còn thiếu tiền của vợ chồng ông Thích bà Xuân, cụ thể:

Trong quá trình sản xuất vợ chồng ông Đào có thiếu hụt một số vốn nên có vay mượn của vợ chồng ông Thích số tiền 450.000.000 đồng chứ thực chất không phải do vợ chồng ông Thích góp vốn, sau đó vợ chồng ông Thích nói cho làm chung thì vợ chồng ông Đào đồng ý. Vợ chồng ông Thích làm nhà máy từ tháng 10/2016 đến tháng 3/2017, quản lý kho hàng và thu vào số tiền 1.456.228.500 đồng. Vào vụ thứ hai từ tháng 3/2017 đến tháng 5/2017 vợ chồng ông Đào quản lý và giao hàng cho ông Thích nhận bán là 715.525.000 đồng. Từ tháng 5/2017 đến tháng 5/2018 anh Nguyễn Việt C nhận hàng và thiếu vợ chồng ông Đào số tiền 196.000.000 đồng; ngoài ra anh Cường còn nhận keo của vợ chồng ông Đào với tổng số tiền 550.621.500 đồng và chi phí tiền điện sản xuất là 40.000.000 đồng. Vì vậy, vợ chồng ông Đào xác định vợ chồng ông Thích đã thu được tổng số tiền là 2.918.556.013 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Nguyễn Việt C là con của ông Thích, bà Xuân. Việc ông Thích, bà Xuân góp vốn sản xuất kinh doanh chung với vợ chồng ông Đào, bà Thủy thì anh Cường

có biết, vì anh Cường là người trực tiếp phụ giúp cho ông Thích, bà Xuân khi họ tiếp quản nhà máy để sản xuất. Gia đình anh Cường bắt đầu sản xuất từ khoảng tháng 5/2018 đến tháng 8/2018 thì ngưng vì bị cắt điện sản xuất. Anh Cường trực tiếp phụ giúp ông Thích, bà Xuân điều hành sản xuất của nhà máy bao bì; cụ thể như hỗ trợ các khâu sản xuất với công nhân, đi giao hàng cho bên mua ... Thời gian gia đình anh Cường tiếp quản, sản xuất tại nhà máy thì ngắn mà chủ yếu tu sửa máy móc chứ sản xuất không được bao nhiêu hàng hóa, mặc khác thời điểm này cũng đã kết thúc mùa vụ nên nhu cầu tiêu thụ bao bì không nhiều. Do đó gia đình anh Cường chưa thu được lợi nhuận gì từ hoạt động sản xuất. Tuy nhiên việc tranh chấp diễn ra giữa vợ chồng ông Thích, bà Xuân với vợ chồng bà Thủy, ông Đào thì anh Cường không có liên quan gì; anh Cường cũng không có đóng góp gì trong số tiền đã góp vốn sản xuất với ông Đào, bà Thủy. Do đó anh Cường không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 19/2021/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c, khoản 1 Điều 39; các Điều 146, 147, 157, 165 và 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 214, 216, 218, 223 và 224 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 1, khoản 4 Điều 26; điểm đ, khoản 1 Điều 12; Điều 48 Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Trần Anh Đ và bà Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị X tổng số tiền chi phí ông Thích, bà Xuân đã góp vào để xây dựng nhà xưởng, mua máy móc, mua nguyên liệu sản xuất và sửa chữa máy móc là 1.216.588.000 đồng; chia phần ông Đào, bà Thủy mỗi người phải hoàn lại cho vợ chồng ông Thích, bà Xuân số tiền 608.294.000 đồng;

- Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị X về việc buộc ông Trần Anh Đ, bà Huỳnh Thị T phải hoàn lại số tiền 414.412.000 đồng.

Kể từ ngày 30/3/2021 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Buộc ông Trần Anh Đ, bà Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ nộp 12.432.000 đồng chi phí về thẩm định và thẩm định giá.

Về án phí:

- Buộc bà Huỳnh Thị T phải nộp 28.332.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Anh Đ.

- Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị X phải nộp 20.576.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 30.465.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0026867, ngày 29/7/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh. Hoàn lại cho ông Thích, bà Xuân số tiền 9.889.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Ngày 09/4/2021, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, chỉ yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét lại yêu cầu của nguyên đơn về phần đòi số tiền mua nguyên liệu là 786.370.000 đồng;

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm có một số sai sót như sau: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán phần vốn góp vào nhà máy sản xuất bao bì nên đây là tranh chấp tài sản chung, Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp quyền sở hữu tài sản là chưa đúng; Bị đơn không yêu cầu chia nghĩa vụ nhưng Tòa án sơ thẩm chia nghĩa vụ của bị đơn theo phần là không đúng; Đây là vụ án tranh chấp tài sản chung nên lãi suất do chậm thi hành án phải tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nhưng Tòa án sơ thẩm tính lãi suất do chậm thi hành án từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm là không đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm đối với những sai sót nêu trên và tính lại án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Ông Trần Anh Đ và bà Huỳnh Thị T kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

- Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận có góp vốn để thành lập nhà máy sản xuất bao bì. Nguyên đơn tranh chấp yêu cầu bị đơn thanh toán lại giá trị vốn góp nên đây là tranh chấp tài sản chung. Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp quyền sở hữu tài sản là không đúng quan hệ pháp luật tranh chấp;

- Tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về yêu cầu trả số tiền góp vốn xây dựng nhà xưởng, mua máy móc: Ông Nguyễn Văn T, bà Huỳnh Thị X cho rằng có góp vốn và chi phí tổng số tiền 1.631.000.000đồng (trong đó xây nhà xưởng 390.830.000đồng, máy móc 453.800.000đồng, tổng cộng 844.630.000đồng) với ông Trần Anh Đ và bà Huỳnh Thị T để xây dựng nhà máy sản xuất bao bì và mua nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất sản phẩm; Ý kiến nguyên đơn được bị đơn thừa nhận.

Tòa án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn ½ giá trị còn lại của nhà xưởng, máy móc, với số tiền là 430.218.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu đòi số tiền góp vốn xây dựng nhà xưởng, mua máy móc là 414.412.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thay đổi kháng cáo không yêu cầu xem xét lại nội dung này nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về nội dung Tòa án sơ thẩm chia phần nghĩa vụ trả tiền: Xét ông Trần Anh Đ và bà Huỳnh Thị T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 112/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh nhưng chưa chia tài sản chung. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất theo khoản 2 Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Vì vậy, việc Tòa án sơ thẩm chia nghĩa vụ trả tiền cho ông Đào, bà Thủy là không phù hợp.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn đối với yêu cầu hoàn trả chi phí mua nguyên vật liệu sản xuất là 786.370.000đồng (trong số tiền 1.631.000.000 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn cho rằng nhà máy bắt đầu hoạt động từ tháng 10/2016 đến tháng 8/2018 thì xảy ra tranh chấp. Trong khoảng thời gian này, nguyên đơn tham gia sản xuất và bán sản phẩm thu lợi nhuận từ tháng 10/2016 đến tháng 01/2017 và từ tháng 5/2018 đến tháng 8/2018. Ngoài khoảng thời gian trên thì vợ chồng nguyên đơn và con là anh Nguyễn Việt Cường (tên thường gọi là Tý) cũng ký nhận sản phẩm của nhà máy để bán cho khách hàng nhưng không giao lại tiền cho bị đơn. Tổng số tiền nguyên đơn đã thu là 2.832.763.416 đồng, cao hơn số tiền chi mua nguyên liệu 786.370.000 đồng nên bị đơn không đồng ý trả lại số tiền 786.370.000đồng cho nguyên đơn.

- Nguyên đơn thừa nhận có quản lý hoạt động sản xuất và bán sản phẩm trong thời gian từ tháng 5/2018 đến tháng 8/2018, ngoài thời gian trên nguyên đơn có giúp một số công việc tại nhà máy với bị đơn. Nguyên đơn có ký nhận sản phẩm của nhà máy nhưng để theo dõi số lượng sản phẩm nhằm tính công, trả lương cho người lao động tại nhà máy, không có việc nhận sản phẩm bán thu lợi nhuận như bị đơn trình bày. Việc bị đơn cho rằng nguyên đơn bán sản phẩm thu về số tiền 2.832.763.416 đồng là không đúng.

Xét bị đơn không chứng minh được số tiền cụ thể nguyên đơn thu được trong quá trình nhà máy sản xuất, bán sản phẩm. Quá trình hoạt động sản xuất thì phần lớn các khoản thu chi do nguyên đơn, bị đơn tự theo dõi, không ký đối chiếu. Tuy nhiên, nguyên đơn có tham gia hoạt động sản xuất của nhà máy, có thời gian điều hành nhà máy để sản xuất và bán sản phẩm; có ký nhận sản phẩm như bị đơn trình bày. Việc nguyên đơn cho rằng chỉ nhận sản phẩm nhưng không bán là không có cơ sở, vì nguyên đơn không chứng minh được việc bàn giao lại sản phẩm cho nhà máy để nhập kho hoặc giao cho bị đơn. Mặt khác trong thời gian từ tháng 10/2016 đến tháng 5/2018 thì giữa nguyên đơn và bị đơn không tranh chấp gì về việc nguyên đơn không được chia lợi nhuận. Như vậy nguyên đơn chi phí mua nguyên vật liệu sản xuất nhưng đã thu tiền từ việc bán sản phẩm. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại chi phí mua nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất với số tiền 786.370.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về lãi suất chậm thi hành án: Nguyên đơn tranh chấp tài sản chung với bị đơn, các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi. Vì vậy, lãi suất chậm thi hành án được tính kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án sơ thẩm xác định lãi suất chậm thi hành án tính kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm là không đúng quy định.

Từ những nhận định trên, xét thấy Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 1.216.588.000 đồng là không có căn cứ. Yêu cầu kháng cáo của ông Trần Anh Đ và bà Huỳnh Thị T là có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm. Chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về các sai sót trong bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Ông Trần Anh Đ và bà Huỳnh Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Ông Trần Anh Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm; Bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả tương ứng với phần nghĩa vụ của mình; Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn đã nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 300.000 đồng và thẩm định giá tài sản 16.500.000 đồng, tổng cộng

16.800.000đồng. Nguyên đơn được chấp nhận số tiền 430.218.000 đồng/1.631.000.000đồng tương ứng 26% nên mỗi bên phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản như sau: Bị đơn phải chịu 26% * 16.800.000đồng = 4.431.430 đồng; Nguyên đơn phải chịu 12.368.570đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Anh Đ và bà Huỳnh Thị T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Áp dụng Điều 214, Điều 216, Điều 223, Điều 224 Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 27, Điều 33, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn Thích và bà Huỳnh Thị Xuân.

Buộc ông Trần Anh Đào và bà Huỳnh Thị Thủy phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Thích và bà Huỳnh Thị Xuân số tiền 430.218.000đồng (Bốn trăm ba mươi triệu hai trăm mười tám nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Thích và bà Huỳnh Thị Xuân đòi ông Trần Anh Đào và bà Huỳnh Thị Thủy trả số tiền 1.200.782.000đồng (Một tỷ hai trăm triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng khác:

- Ông Trần Anh Đào và bà Huỳnh Thị Thủy phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Thích và bà Huỳnh Thị Xuân số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản là 4.431.430đồng (Bốn triệu bốn trăm ba mươi một nghìn bốn trăm ba mươi đồng).

- Ông Nguyễn Văn Thích và bà Huỳnh Thị Xuân phải chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản là 12.368.570đồng (Mười hai triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi đồng). Ông Thích và bà Xuân đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Ông Trần Anh Đào được miễn án phí dân sự sơ thẩm;
- Ông Trần Anh Đào và bà Huỳnh Thị Thủy không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;
- Bà Huỳnh Thị Thủy phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.755.450 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007293 ngày 16/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Bà Thủy còn phải chịu án phí sơ thẩm là 10.455.450 đồng (Mười triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi đồng);
- Ông Nguyễn Văn Thích và bà Huỳnh Thị Xuân phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 48.023.460 đồng (Bốn mươi tám triệu không trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm sáu mươi đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 30.465.000 đồng (Ba mươi triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0026867 ngày 29/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Ông Nguyễn Văn Thích và bà Huỳnh Thị Xuân còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 17.558.460 đồng (Mười bảy triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm sáu mươi đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27/7/2022).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tánh Linh;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Đường sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Đức Hùng